

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN

NGÀNH KẾ TOÁN (dự thảo)

(GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)

I. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu: 222 ĐVHT, chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất (5 ĐVHT) và Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).
2. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

II. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức giáo dục đại cương **102 ĐVHT**
(Chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp **120 ĐVHT**
 - Kiến thức cơ sở khối ngành 10 đvht
 - Kiến thức cơ sở ngành 20 đvht
 - Kiến thức chuyên ngành 70-90 đvht
 - Kiến thức bổ trợ 10-20 đvht
 - Thực tập nghề nghiệp và khoá luận (hoặc thi tốt nghiệp) 15 đvht

❖ *Kiến thức Giáo dục đại cương (102 đvht)*

| <i>STT</i> | <i>Mã môn</i> | <i>Tên môn</i> | <i>ĐVHT</i> | <i>Số tiết</i> |
|------------|---------------|--------------------------------|-------------|----------------|
| 1 | VIE 101 | Triết học Mác – Lênin | 6 | 90 |
| 2 | VIE 215 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 8 | 120 |
| 3 | VIE 303 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 4 | 60 |
| 4 | VIE 304 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 4 | 60 |
| 5 | VIE 405 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 45 |
| 6 | VIE 116 | Pháp luật đại cương | 4 | 60 |
| 7 | VIE 107 | Tin học đại cương | 4 | 60 |
| 8 | MAT 201 | Toán cao cấp | 6 | 90 |
| 9 | STA 201 | Xác suất thống kê | 4 | 60 |
| 10 | ENG 101 | Kỹ năng tiếng I | 20 | 400 |
| 11 | ENG 102 | Kỹ năng tiếng II | 20 | 400 |
| 12 | ENG 203 | Kỹ năng tiếng III | 20 | 400 |
| 13 | VIE 108 | Giáo dục thể chất | 5 | |
| 14 | VIE 109 | Giáo dục quốc phòng | | 165 tiết |

❖ **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (120 đvht)**

1. Khối kiến thức cơ sở khối ngành (10 đvht)

| <i>STT</i> | <i>Mã môn</i> | <i>Tên môn</i> | <i>ĐVHT</i> | <i>Số tiết</i> |
|------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
| 1 | ECO 201 | Kinh tế vi mô | 5 | 75 |
| 2 | ECO 302 | Kinh tế vĩ mô | 5 | 75 |

2. Khối kiến thức cơ sở ngành (20 đvht)

| <i>STT</i> | <i>Mã môn</i> | <i>Tên môn</i> | <i>ĐVHT</i> | <i>Số tiết</i> |
|------------|---------------|----------------------------|-------------|----------------|
| 1 | STA 202 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 5 | 75 |
| 2 | MKT 301 | Nguyên lý marketing | 5 | 75 |
| 3 | LAW 301 | Luật kinh tế | 5 | 75 |
| 4 | BNK 302 | Tài chính - tiền tệ | 5 | 75 |

3. Khối kiến thức chuyên ngành (bắt buộc 50 đvht)

| <i>STT</i> | <i>Mã môn</i> | <i>Tên môn</i> | <i>ĐVHT</i> | <i>Số tiết</i> |
|------------|---------------|-------------------------------|-------------|----------------|
| 1 | ACC 201 | Nguyên lý kế toán | 5 | 75 |
| 2 | ACC 302 | Kế toán tài chính 1 | 5 | 75 |
| 3 | ACC 403 | Kế toán quản trị | 5 | 75 |
| 4 | ACC 406 | Kiểm toán căn bản | 5 | 75 |
| 5 | ECO 303 | Kinh tế lượng | 5 | 75 |
| 6 | FIN 301 | Quản trị tài chính | 5 | 75 |
| 7 | FIN 303 | Phân tích (báo cáo) tài chính | 5 | 75 |
| 8 | FIN 304 | Tài chính doanh nghiệp | 5 | 75 |
| 9 | ACC 407 | Thuế | 5 | 75 |
| 10 | MGT 201 | Quản trị học | 5 | 75 |

Tự chọn (25 đvht)

| <i>STT</i> | <i>Mã môn</i> | <i>Tên môn</i> | <i>ĐVHT</i> | <i>Số tiết</i> |
|------------|---------------|-----------------------------------|-------------|----------------|
| 1 | FIN 302 | Thị trường và thể chế tài chính | 5 | 75 |
| 2 | ACC 404 | Kế toán tài chính nâng cao | 5 | 75 |
| 3 | FIN 312 | Nhập môn Tài chính – Ngân hàng | 5 | 75 |
| 4 | BNK 404 | Quyết định cho vay | 5 | 75 |
| 5 | BNK 403 | Quản lý nguồn vốn | 5 | 75 |
| 6 | BNK301 | Ngân hàng thương mại và tài chính | 5 | 75 |
| 7 | FIN 406 | Tài chính quốc tế | 5 | 75 |
| 8 | CIS 301 | Nhập môn hệ thống thông tin | 5 | 75 |
| 9 | FIN 411 | Tài chính – Ngân hàng quốc tế | 5 | 75 |
| 10 | BNK 306 | Ngân hàng đầu tư | 5 | 75 |
| 11 | FIN 511 | Quản trị rủi ro tài chính | 5 | 75 |
| 12 | FIN 408 | Tài chính công ty đa quốc gia | 5 | 75 |
| 13 | FIN 409 | Công cụ tài chính phái sinh | 5 | 75 |
| 14 | HRM 402 | Hành vi tổ chức | 5 | 75 |
| 15 | HRM 301 | Quản trị nhân sự | 5 | 75 |
| 16 | MGT 302 | Giao tiếp trong kinh doanh | 5 | 75 |
| 17 | MGT 403 | Quản trị quốc tế | 5 | 75 |
| 18 | MGT 404 | Hệ thống thông tin quản lý | 5 | 75 |
| 19 | MGT 405 | Quản trị chiến lược | 5 | 75 |
| 20 | BNK 303 | Marketing cho ngân hàng | 5 | 75 |
| 21 | MKT 301 | Nguyên lý marketing | 5 | 75 |
| 22 | MKT 402 | Hành vi khách hàng | 5 | 75 |
| 23 | MGT409 | Khởi nghiệp | 5 | 75 |
| 24 | FIN 410 | Quản trị danh mục đầu tư | 5 | 75 |
| 25 | FIN 405 | Mô hình tài chính | 5 | 75 |
| 26 | ACC 408 | Hệ thống thông tin kế toán | 5 | 75 |

4. Thực tập nghề nghiệp và khoá luận (hoặc thi tốt nghiệp)

15 đvht

PHÂN BỐ MÔN HỌC THEO HỌC KỲ

| | Mã môn | Tên môn | Bắt buộc | Tự chọn bắt buộc theo HK | ĐVHT/ môn | Số tiết/môn |
|----------|---------|---------------------------------------|----------|--------------------------|--------------|----------------|
| HỌC KỲ 1 | ENG 101 | Kỹ năng tiếng I | x | | 20 | 400 |
| | VIE 101 | <i>Triết học Mác Lê nin</i> | | x | 6 | 90 |
| | VIE 107 | <i>Tin học đại cương</i> | | x | 4 | 60 |
| HỌC KỲ 2 | ENG 102 | Kỹ năng tiếng II | x | | 20 | 400 |
| | VIE 101 | <i>Triết học Mác Lê nin</i> | | x | 6 | 90 |
| | VIE 107 | <i>Tin học đại cương</i> | | x | 4 | 60 |
| | VIE 215 | <i>Kinh tế chính trị Mác- Lê nin</i> | | x | 8 | 120 |
| HỌC KỲ 3 | ENG 103 | Kỹ năng tiếng III | | | 20 | 400 |
| | VIE 303 | <i>Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> | | x | 4 | 60 |
| | MAT 201 | Toán cao cấp | | | 6 | 90 |
| | VIE 215 | <i>Kinh tế chính trị Mác- Lê nin</i> | | x | 8 | 120 |
| | VIE 116 | <i>Pháp luật đại cương</i> | | | 3 | 45 |
| HỌC KỲ 4 | VIE 304 | <i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i> | | x | 4 | 60 |
| | ECO 201 | Kinh tế vi mô | x | | 5 | 75 |
| | VIE 116 | <i>Pháp luật đại cương</i> | | x | 3 | 45 |
| | MGT 201 | Quản trị học | x | | 5 | 75 |
| | ACC 201 | Nguyên lý kế toán | x | | 5 | 75 |
| | STA 201 | Xác suất và thống kê | x | | 5 | 75 |
| HỌC KỲ 5 | VIE 405 | <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> | | x | 3 | 45 |
| | VIE 304 | <i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i> | | x | 4 | 60 |
| | ECO 302 | Kinh tế vĩ mô | x | | 5 | 75 |
| | FIN 301 | Quản trị tài chính | x | | 5 | 75 |
| | LAW 402 | Luật kinh tế | x | | 5 | 75 |
| | MKT 201 | Nguyên lý marketing | x | | 5 | 75 |
| HỌC KỲ 6 | ACC 302 | Kế toán quản trị | x | | 5 | 75 |
| | VIE 405 | <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> | | x | 3 | 45 |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|--|---|---|----|----|
| | FIN 304 | Tài chính doanh nghiệp | x | | 5 | 75 |
| | ECO 303 | Kinh tế lượng | x | | 5 | 75 |
| | STA 202 | Nguyên lý thống kê kinh tế | x | | 5 | 75 |
| HỌC KỲ 7 | BNK 302 | Tài chính - tiền tệ | x | | 5 | 75 |
| | FIN 405 | Kế toán tài chính 1 | x | | 5 | 75 |
| | FIN 303 | Phân tích tài chính | x | | 5 | 75 |
| | | 01 môn tự chọn | | x | 5 | 75 |
| HỌC KỲ 8 | ACC 406 | Kiểm toán | x | | 5 | 75 |
| | ACC 407 | Thuế | x | | 5 | 75 |
| | | 01 môn tự chọn | | x | 5 | 75 |
| | | 01 môn tự chọn | | x | 5 | 75 |
| HỌC KỲ 9 | | 02 môn tự chọn | | x | 5 | 75 |
| | | Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp | x | | 15 | |

- Môn Giáo dục Thể chất gồm 05 đvht được tổ chức giảng dạy khác buổi theo khối lớp, tuần tự từ kỳ I – kỳ V.
- Môn Giáo dục Quốc phòng (165 tiết) học tập trung liên tục theo lịch của trường.
- Sinh viên được đăng ký học một số môn trong các chương trình cử nhân khác của Trường Đại học Hà Nội hoặc các Chương trình mà Trường Đại học Hà Nội có liên kết cho các học phần tự chọn trên.
- Sinh viên có thể được xem xét chấp nhận các học phần tương đương từ các chương trình cử nhân khác. Nhà trường sẽ xem xét cụ thể từng trường hợp sau khi được cung cấp đầy đủ về các thông tin liên quan đến môn học như: thời lượng môn học, tài liệu giảng dạy, phương thức đánh giá, kết quả.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Vang